

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính
phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (5)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	17,164,516	20,717,519	3,553,003	121
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,054,773	5,207,166	1,152,393	128
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	13,109,743	12,430,795	(678,948)	95
1	Chi đầu tư phát triển	4,764,667	4,254,061	(510,606)	89
2	Chi thường xuyên	7,273,615	7,271,482	(2,133)	100
2.1	Chi quốc phòng	247,038	322,227	75,189	130
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	98,388	149,924	51,536	152
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,660,952	2,616,733	(44,219)	98
2.4	Chi khoa học và công nghệ	24,493	18,456	(6,037)	75
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	698,832	704,976	6,144	101
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	159,026	160,952	1,926	101
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	133,620	159,298	25,678	119
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	1,765,340	1,609,329	(156,011)	91
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,167,472	1,181,699	14,227	101
2.10	Chi bảo đảm xã hội	286,559	292,043	5,484	102
2.10	Chi khác	31,895	55,845	23,950	175
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-	100
4	Chi dự phòng ngân sách	256,594	211,987	(44,607)	83
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	362,785	217,515	(145,270)	60
6	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	27,500	27,500	-	100
7	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	122,306	122,306	-	100
8	Chi CTMT vốn SN	53,364	53,364	-	
9	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39,912	39,912	-	100
10	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	60,000	60,000	-	100
11	Chi đầu tư các Dự án CNTT	148,000	109,222	(38,778)	74
12	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	55,136	55,136	-
13	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	7,310		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3,079,558	3,079,558	